

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THANH XUÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **507/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 02/10/2023

V/v tranh chấp: **Ly hôn**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH XUÂN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Diệu Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng.

2. Bà Chu Thị Tuyết.

Thư ký phiên toà: Bà Từ Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Thanh Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 105/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2023 về việc “**Tranh chấp ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 310/2023/QĐXX-ST ngày 24/8/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 190/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Ngô Đức V - sinh năm 1977

Nơi cư trú: Căn hộ CH D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V, ngõ 164 phố K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội - Có mặt tại phiên toà

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1978

Nơi cư trú: Căn hộ CH D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V, ngõ 164 phố K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội - Có mặt tại phiên toà.

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Công ty Cổ phần Đầu tư S - Vắng mặt tại phiên toà

Trụ sở: Tầng K2, Toà A V Complex, ngõ 164 phố K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B - Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phan Thị Thanh H - Kế toán trưởng Công ty (theo văn bản uỷ quyền số 294/UQ-SĐVĐ ngày 29/04/2023).

2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V

Trụ sở: Tháp BIDV, số 194 phố T, phường L, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Chí T - PGĐ phòng giao dịch M Chi nhánh Thanh Xuân - Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Ngô Đức V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 08/11/2002 tại UBND xã Đ, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Đây là lần kết hôn thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống tại nhà bố mẹ đẻ ông tại thôn T, xã Đ, thành phố P, tỉnh Hà Nam, sau đó sống ở nhiều nơi khác và sau cùng chuyển về căn hộ CH D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V Complex, ngõ 164 đường K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 5 - 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống. Đỉnh điểm mâu thuẫn là từ ngày 21/01/2018, khi ông phát hiện ra bà T có quan hệ với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng mất lòng tin hoàn toàn về nhau. Thời điểm đó, ông đã làm đơn xin ly hôn bà T nhưng sau đó không ly hôn nữa. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp diễn, không có biện pháp khắc phục. Ông đã nhờ gia đình bà T đã giúp đỡ, khuyên can bà T nhưng cũng không có kết quả.

Nay ông thấy không thể chung sống cùng bà T được nữa nên yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn. Ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Ngô Quốc A, sinh ngày 15/10/2003 và Ngô Gia N, sinh ngày 21/09/2014.

Nếu ly hôn, con chung là Ngô Quốc A đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu xem xét việc giao nuôi con. Tuy nhiên ông vẫn tiếp tục có trách nhiệm chu cấp toàn bộ các khoản chi phí cho con đến khi trưởng thành, học xong đại học và sẽ hỗ trợ xây dựng sự nghiệp và cuộc sống riêng cho con nếu có khả năng

Ông có nguyện vọng được nuôi con chung là Ngô Gia N và không yêu cầu bà T đóng góp nuôi con.

- **Về tài sản chung (gồm động sản, bất động sản chung):** Ông xác nhận vợ chồng tài sản chung là 01 căn hộ chung cư tại địa chỉ: D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V Complex, ngõ 164 phố K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội mua năm 2018 theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số D2502/HĐMB/CC ngày 05/10/2018 với giá khoảng 3,4 tỷ. Sau khi mua, vợ chồng hoàn thiện hết khoảng hơn 1 tỷ, tổng cộng giá trị căn hộ khoảng 4,5 tỷ đồng, hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà ở và 01 mảnh đất diện tích 66,8m² mua năm 2022 với giá khoảng 1 tỷ đồng tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 31/03/2021, ông và bà T ký “Hợp đồng thế chấp quyền tài sản” với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V - Chi nhánh Thanh Xuân, thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số D2502/HĐMB/CC ngày 05/10/2018 để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021.

Ngày 11/11/2022, ông bà ký Hợp đồng thế chấp số 2132753 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên thế chấp tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 66,8m² tại phường T, thành phố T để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng T. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T đã tắt toán toàn bộ khoản vay nên ngày 30/06/2023, Ngân hàng TMCP V đã giải chấp tài sản thế chấp này cho ông bà.

Nay nếu vợ chồng ly hôn, ông đã nộp đơn không yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung vợ chồng mà để tự thỏa thuận, nay ông vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong đơn.

- **Về nợ chung:** Vợ chồng có 02 khoản nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V - Chi nhánh Thanh Xuân số tiền 2.238.855.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đã thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo thông báo của Ngân hàng. Tính đến ngày 24/8/2023 còn nợ số tiền gốc là 1.890.000.000 đồng, số tiền lãi là 15.250.000 đồng; Nợ Công ty Cổ phần Đầu tư S số tiền 2.162.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021 ký giữa vợ chồng ông và Công ty.

Nếu ly hôn, ông chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ 02 khoản nợ trên của vợ chồng

- **Bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:** Bà và ông V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố P, tỉnh Hà Nam ngày 08/11/2002. Đây là lần kết hôn thứ nhất của cả hai người. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận đến ngày 25/12/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà phát hiện ra ông V có quan hệ với người phụ nữ khác, dẫn

đến tình trạng vợ chồng căng thẳng. Từ ngày 03/02/2023, ông V chuyển ra ngoài sống với nhân tình, không về nhà. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông V xin ly hôn, quan điểm của bà là không đồng ý ly hôn vì ông V có quan hệ với người phụ nữ khác. Nếu ông V muốn ly hôn thì phải để lại tài sản cho mẹ con bà sở hữu, sử dụng và phải thanh toán tất cả các khoản nợ của vợ chồng.

- **Về con chung:** Ông bà có 02 con chung là Ngô Quốc A, sinh ngày 15/10/2003 và Ngô Gia N, sinh ngày 21/09/2014.

Nếu ly hôn, con chung của ông bà là Ngô Quốc A đã trưởng thành nên bà để con tự quyết định.

Bà nhất trí để ông V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Ngô Gia N. Ông V không yêu cầu đóng góp nuôi con nên bà cũng đồng ý.

- **Về tài sản chung (gồm động sản, bất động sản chung):** Bà xác nhận vợ chồng có các tài sản là căn hộ D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V Complex, ngõ 164 đường K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội và 01 mảnh đất diện tích 66,8m² tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay căn hộ D2502 đang là tài sản thế chấp tại Ngân hàng BIDV để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng. Ngoài ra còn có tài sản là Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng T đã chuyển nhượng cho người khác với giá 03 tỷ đồng, 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota Rav4 BKS 30T9765 giá trị khoảng 500.000.000 đồng, 01 ô tô Kia Morning BKS 29D-05579 trị giá 200.000.000 đồng, 01 xe ô tô Ford Ranger không rõ BKS trị giá khoảng 500.000.000 đồng, 01 bộ kích bốn cầu khoảng 1,2 tỷ đồng.

Nếu ly hôn, bà muốn được sử dụng sử dụng tài sản là căn hộ D2502, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V Complex và mảnh đất tại phường T, thành phố T, để ông V sở hữu toàn bộ tiền chuyển nhượng Công ty T và các tài sản khác với điều kiện ông V phải trả hết nợ để Ngân hàng giải chấp nhà, đất cho mẹ con bà sở hữu, sử dụng

Bà xác nhận đã nhiều lần nhận được Thông báo nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và các tài liệu chứng cứ kèm theo của Toà án nhưng bà không nộp đơn và cũng không nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Toà án vì bà cho rằng ông V là nguyên đơn, ông V phải nộp. Bà nhất trí với quan điểm của ông V về việc không chia tài sản chung vợ chồng nhưng bà yêu cầu ông V phải để lại nhà và đất cho bà và con trai là Ngô Quốc A.

- **Về nợ chung:** Bà xác nhận vợ chồng có 02 khoản nợ chung gồm nợ Ngân hàng BIDV số tiền 1.905.250.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa vợ chồng bà và Ngân hàng BIDV; nợ Công ty S số tiền 2.162.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021

Nếu ly hôn, bà đề nghị ông V có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nợ trên.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V trình bày:

Ngày 31/03/2021, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V - Chi nhánh Thanh Xuân ký Hợp đồng tín dụng số 01/2021/6382815/HĐTD cho ông Ngô Đức V, bà Nguyễn Thị T vay số tiền 2.328.855.000 đồng trong thời hạn 240 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua nhà

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là căn hộ tại địa chỉ D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V Complex, ngõ 164 đường K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư ngày 05/10/2018

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông V, bà T đã thanh toán cho BIDV được một phần nợ gốc và nợ lãi đến hết ngày 25/07/2023.

Tính đến ngày 24/08/2023, ông V, bà T còn nợ BIDV số tiền gốc là 1.890.867.200 đồng và tiền lãi là 15.230.546 đồng

Nay ông V, bà T ly hôn tại Toà án, quan điểm của Ngân hàng BIDV là để cho ông V, bà T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng 01/2021/6382815/HĐTD, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này và không yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ của từng người khi ly hôn.

Nếu ông V, bà T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là tài sản bảo đảm cho khoản vay trên thì phải được sự đồng ý của Ngân hàng.

Trường hợp ông V, bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với BIDV, BIDV sẽ khởi kiện sau bằng vụ án khác.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Đầu tư S trình bày:

Ngày 05/04/2021, ông Ngô Đức V và Bà Nguyễn Thị T ký Hợp đồng vay tiền với Công ty Cổ phần Đầu tư S để vay số tiền 2.162.000.000 đồng, mục đích vay là để phục vụ sản xuất, kinh doanh và đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng T; Thời hạn vay là 36 tháng; Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ phần quyền sở hữu, định đoạt còn lại của căn hộ D2502 Toà nhà V Complex nằm ngoài phạm vi cam kết, bảo đảm hoặc xử lý đối với khoản vay của ông V, bà T tại Ngân hàng BIDV cùng toàn bộ cổ phần và quyền phát sinh từ cổ phần mà ông V sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng T.

Dư nợ theo hợp đồng tính đến ngày 27/04/2023 là 2.262.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh theo thoả thuận từ ngày 27/02/2023 đến khi thanh toán xong khoản nợ

Nay nếu ông V, bà T ly hôn, Công ty Cổ phần Đầu tư S có quan điểm: Công ty để ông V và bà T tiếp tục thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản trong Hợp đồng vay tiền ký ngày 05/4/2021 giữa các bên. Do hiện nay chưa có

tranh chấp nên Công ty không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Khi hết hạn hợp đồng, nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty sẽ khởi kiện sau bằng vụ án khác. Trường hợp có sự phân chia nghĩa vụ trả nợ hoặc phân chia tài sản bảo đảm liên quan đến khoản vay nói trên thì Tòa án chỉ phân xử khi có ý kiến đồng ý của Công ty Cổ phần Đầu tư S. Hiện nay ông V nhận trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ của vợ chồng, Công ty cũng đồng ý, chỉ yêu cầu ông V thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo đúng thoả thuận.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông V trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn bà T vì xác định tình cảm vợ chồng không còn; Về con chung, ông có nguyện vọng được nuôi con chung là Ngô Gia N, sinh ngày 21/09/2014 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nhà đất chung: Ông đề nghị để vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết; Về nợ chung: Ông V nhận trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng

- Bà T trình bày: Bà không đồng ý ly hôn ông V; Về con chung: Bà đồng ý để ông V trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Ngô Gia N, ông V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên bà cũng nhất trí; Về tài sản chung, nhà đất chung, nợ chung: Bà yêu cầu ông V thanh toán cho bà số tiền 01 tỷ đồng, bà sẽ để lại toàn bộ nhà, đất cho ông V và các con sử dụng. Ông V có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của vợ chồng. Bà xác nhận đã nhiều lần nhận được thông báo bằng văn bản cũng như được Toà án giải thích pháp luật về việc nộp đơn, nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và nộp tài liệu chứng cứ kèm theo nhưng bà không nộp. Bà cũng không cần Toà án cho thêm thời gian để thực hiện các thủ tục này.

- Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng BIDV trình bày: BIDV giữ nguyên quan điểm để ông V, bà T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng tín dụng đã ký ngày 31/03/2021 với BIDV. Do hiện tại các bên chưa phát sinh tranh chấp đối với hợp đồng này nên Ngân hàng không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án. BIDV không nhất trí với việc ông V nhận trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ mà yêu cầu ông V, bà T phải cùng thực hiện nghĩa vụ của bên vay theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân quận Thanh Xuân tham gia phiên tòa có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, của Hội đồng xét xử, thư ký Toà án và những người tham gia tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Thẩm phán đã xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn giữa nguyên đơn - ông Ngô Đức V và bị đơn - bà Nguyễn Thị T theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Thanh Xuân nên Toà án nhân dân quận Thanh Xuân thụ lý giải quyết là đúng quy định

tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự đúng theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự; Toà án đã tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại các điều 97, 98 Bộ luật tố tụng dân sự; Về tổ chức phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Toà án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự; Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Sau khi ra Quyết định xét xử, Tòa án chuyển hồ sơ và quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ đến đương sự;

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký Toà án: Quá trình giải quyết vụ án, thư ký Toà án tại phiên toà: Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại chương 14 của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm, chấp hành đúng các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật; Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của thư ký quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng:* Về cơ bản, nguyên, bị đơn, người liên quan đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326/30.12.2016 của UBTVQH quy định về án phí xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Ngô Đức V đối với bà Nguyễn Thị T, xử cho ông Ngô Đức V được ly hôn bà Nguyễn Thị T; Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Ngô Quốc A, sinh ngày 15/10/2003 và Ngô Gia N, sinh ngày 21/09/2014.

Con chung là Ngô Quốc A đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Ghi nhận sự thoả thuận của ông V, bà T: Giao con chung là Ngô Gia N cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, ông V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của bà T đến khi ông V có yêu cầu. Bà T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở; Về tài sản, nhà đất chung: Ông V, bà T không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, bà T không thực hiện thủ tục nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật nên không xét. Nếu có tranh chấp, ông bà có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn bằng vụ án khác; Về các khoản nợ chung của vợ chồng: Ông V, bà T thống nhất xác nhận vợ chồng có 02 khoản nợ chung gồm nợ Ngân hàng BIDV số tiền gốc và lãi tính đến ngày 24/08/2023 là 1.905.250.000

đồng và nợ Công ty Cổ phần Đầu tư S số tiền 2.162.000.000 và lãi theo thoả thuận. Do Ngân hàng BIDV và Công ty S đề ông V, bà T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận trong hợp đồng nên buộc ông V, bà T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay tiền đã ký. Ghi nhận sự thoả thuận của các bên đương sự về việc ông V chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ của ông bà đối với Công ty Cổ phần Đầu tư S.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền*: Nguyên đơn - ông Ngô Đức V yêu cầu ly hôn đối với bị đơn - bà Nguyễn Thị T (có địa chỉ cư trú tại : Căn hộ D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V Complex, ngõ 164 đường K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội), căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- *Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng*: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư S đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà đến lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

Ông Ngô Đức V và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01 ngày 08/11/2002. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hoà thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông V nghi ngờ bà T có quan hệ với người khác dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Mâu thuẫn kéo dài đến tháng 12/2022 thì trầm trọng hơn, nguyên nhân theo bà T là do ông V có quan hệ với người phụ nữ khác, xa rời vợ con. Từ tháng 2/2023 đến nay, ông V ra ngoài ở, vợ chồng sống ly thân. Nay ông V yêu cầu ly hôn, bà T không đồng ý ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tình trạng mâu thuẫn của ông V bà T xuất phát từ những bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Cộng thêm, cả hai ông bà đều không có sự tin tưởng, tôn trọng đối với nhau, dẫn đến người này thường xuyên nghi ngờ người kia có quan hệ tình cảm với người khác, làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng căng thẳng, không thể hàn gắn. Bản thân bà T không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra được biện

pháp tích cực nào để gìn giữ quan hệ vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả, cả hai đều không thể hiện thiện chí trong việc muốn duy trì quan hệ vợ chồng. Bà T có quan điểm chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện ông V đáp ứng được các điều kiện bà đưa ra về tài sản. Như vậy có thể thấy nguyện vọng đoàn tụ của bà T không hoàn toàn xuất phát từ tình cảm vợ chồng thực sự.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của ông V, bà T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc giải quyết cho ông bà ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Về con chung: Ông bà xác nhận có 02 con chung là Ngô Quốc A, sinh ngày 15/10/2003 và Ngô Gia N, sinh ngày 21/09/2014.

Con chung là Ngô Quốc A đã trưởng thành nên Toà án không xem xét việc giao nuôi con, việc ở với bố hoặc mẹ sau khi bố mẹ ly hôn do anh Ân tự quyết định

Đối với con chung là Ngô Gia N sinh ngày 21/9/2014, ông V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng có nguyện vọng được nuôi cháu N nhưng tại phiên tòa bà T đồng ý để ông V nuôi con chung và không cấp dưỡng nuôi con theo nguyện vọng của ông V. Tại đơn trình bày, bản thân cháu N cũng có mong muốn được ở với bố. Do đó hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của ông V, bà T, giao con chung của ông bà là N cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ông V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của bà T đến khi ông V có yêu cầu.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung (gồm động sản+ bất động sản) chung: Ông bà thống nhất xác nhận vợ chồng có 01 căn hộ chung cư tại địa chỉ: D2502, tầng 25, Toà D, khu Dịch vụ Văn phòng và nhà ở V Complex, ngõ 164 đường K, phường N, quận Thanh Xuân, Hà Nội mua năm 2018 theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư ngày 05/10/2018 có giá trị khoảng 4,5 tỷ đồng và diện tích đất 66,8m² mua năm 2022 có giá khoảng 01 tỷ đồng tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay căn hộ D2502 là tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của vợ chồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V và Công ty Cổ phần Đầu tư S.

Ngoài ra, theo bà T trình bày, vợ chồng còn có các tài sản chung là Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng T đã chuyển nhượng cho người khác với giá 03 tỷ đồng, 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota Rav4 BKS 30T9765 giá trị khoản 500.000.000

đồng, 01 ô tô Kia Morning BKS 29D-05579 trị giá 200.000.000 đồng, 01 xe ô tô For Ranger không rõ BKS trị giá khoảng 500.000.000 đồng, 01 bộ kích bốn cầu khoảng 1,2 tỷ đồng.

Quá trình Toà án giải quyết vụ án, ông V không yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung vợ chồng mà đề tự thoả thuận với bà T, bà T yêu cầu ông V để lại căn hộ chung cư và diện tích đất tại thành phố T cho bà và con trai là Ngô Quốc A sở hữu, sử dụng. Toà án đã nhiều lần ra thông báo yêu cầu bà T nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó và nộp tạm ứng án phí đối với tài sản bà yêu cầu nhưng bà T không nộp. Do đó, Điều 5, căn cứ Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án không có căn cứ thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Tại phiên toà hôm nay, bà T yêu cầu ông V thanh toán cho bà số tiền 01 tỷ đồng, bà để lại toàn bộ nhà, đất cho ông V sở hữu, sử dụng. Ông V không nhất trí với yêu cầu bà T đưa ra nên không có cơ sở ghi nhận sự thoả thuận của các bên đương sự.

Do nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, bị đơn không thực hiện các thủ tục pháp luật quy định đối với một bên có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nên Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết, phân chia tài sản chung của ông V, bà T. Sau khi ly hôn, nếu không thoả thuận được hoặc có tranh chấp, ông, bà có quyền làm đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Ông bà thống nhất xác nhận vợ chồng có 02 khoản nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V số tiền 1.905.250.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.890.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 24/8/2023 là 15.250.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021; Nợ Công ty Cổ phần Đầu tư S số tiền 2.162.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày 27/02/2023 đến khi thanh toán xong khoản nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V và Công ty Cổ phần Đầu tư S đồng ý để ông V, bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay tiền đã ký giữa các bên, không yêu cầu Toà án giải quyết và không yêu cầu phân chia nghĩa vụ của từng người khi ly hôn, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với Hợp đồng tín dụng 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021 và Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021 đã ký giữa ông V, bà T và các bên liên quan. Nếu có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện sau bằng vụ án khác. Ông V, bà T phải cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V và Công ty Cổ phần Đầu tư S theo thoả thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021 và Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021. Ghi nhận sự tự nguyện của ông V, bà T và Công ty Cổ phần Đầu tư

S về việc ông V chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ đối với Công ty Cổ phần Đầu tư S

Ngày 11/11/2022, ông V, bà T giao kết Hợp đồng thế chấp số 2132753 với Ngân hàng TMCP V - chi nhánh Thái Nguyên thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 254, tờ bản đồ số 23, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE945857, sổ vào sổ cấp GCN CS00185 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp cho ông Ngô Đức V ngày 08/7/2022 để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T. Tuy nhiên ngày 30/06/2023, Ngân hàng TMCP V đã giải chấp tài sản này cho ông V, bà T. Do không còn quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Toà án đã ra thông báo đưa Ngân hàng TMCP V ra khỏi tư cách người liên quan trong vụ án, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Mục 1.1 khoản 1 Phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết: Ông V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông V đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, Hà Nội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 202, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Mục 1.1 khoản 1 Phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/UBTVQH14;

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Ngô Đức V đối với bà Nguyễn Thị T.

Xử cho ông Ngô Đức V được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

[2]. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Ngô Quốc A, sinh ngày 15/10/2003 và Ngô Gia N, sinh ngày 21/09/2014

Con chung của ông bà là Ngô Quốc A đã trưởng thành nên Toà án không xem xét việc giao nuôi con.

Ghi nhận sự thoả thuận của ông V, bà T: Giao con chung là Ngô Gia N, sinh ngày 21/9/2014 cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của bà T đến khi ông V có yêu cầu.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung (gồm động sản + bất động sản chung) và các khoản nợ chung:

- Về tài sản chung (gồm động sản + bất động sản chung): Ông V không yêu cầu giải quyết, bà T không thực hiện các thủ tục yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo quy định của pháp luật nên Tòa án không xét.

- Về nợ chung: Ông V, bà T và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V, Công ty Cổ phần Đầu tư S thống nhất xác nhận ông V, bà T nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V số tiền nợ gốc là 1.890.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 24/8/2023 là 15.250.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021; Nợ Công ty Cổ phần Đầu tư S số tiền 2.162.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày 27/02/2023 đến khi thanh toán xong khoản nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với Hợp đồng tín dụng 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư S không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021 nên Tòa án không xét.

Ông V, bà T phải cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/6382815/HĐTD ngày 31/03/2021

Ghi nhận sự tự nguyện của ông V, bà T và Công ty Cổ phần Đầu tư S về việc ông V chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ đối với Công ty Cổ phần Đầu tư S theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/04/2021

[4]. Về án phí: Ông Ngô Đức V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông V đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008687 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông V đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Đầu tư S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án sơ thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận :

- Người tham gia tố tụng
- VKSND Q. Thanh Xuân
- TAND T.P Hà Nội
- VKSND T.P Hà Nội
- Chi cục THADS Q. Thanh Xuân
- UBND xã Đình Xá, Hà Nam
- (số 33, quyền 01 ngày 08/11/2002)
- Lưu hồ sơ vụ án

Đỗ Thị Diệu Thúy